

a	啊	13
à	啊	13
àiren	爱人	16
Ānnà	安娜	10
bā	八	12
bàba	爸爸	2
bái	白	21
bàn	半	22
bān	班	19
bào	报	3
bàozhǐ	报纸	12
Běijīng	北京	5
běn	本	4
běnzǐ	本子	12
bǐ	笔	3
biǎo	表	22
Bólín	柏林	7
bù	不	1
bù gǎndāng	不 敢当	18
bù yǒu hūnle	不 有婚了	19
Cáoxiǎn		8
céng	层	10
cèsuǒ		11
chá	茶	5
chà	差	22
cháng		13
Cháng Jiāng	长 江	5
Chángchéng	长城	5
chē	车	2
chènshān	衬衫	20
chǐ	尺	3
chuān	穿	20
cídiǎn		11
cóng	从	20
dà	大	2
dàifu	大夫	2
dàxué	大学	10
dàyī	大衣	21
dè	的	2
Déguó	德国	4
děng	等	23
dì	的	7
diàn		13
diǎn	点	22

diàngyǐng	电影	23
diàngyǐngyuàn	电影院	23
diànhuà		13
dìdì	弟弟	2
Dīng Yún		9
dìtú	地图	5
dōu	都	2
duì	对	14
duōshao	多少	10
èr		11
érzi	儿子	17
Fǎguó	法国	4
Fǎyǔ	法语	7
fěn	粉	14
fēn	分	22
fěnbǐ	粉笔	14
fū	夫	7
gāng	钢	14
gāngbǐ	钢笔	14
gàosu	告诉	16
gè	个	17
gēge	哥哥	1
gěi	给	16
gēn	跟	23
gōng	工	15
gōngchéngshī	工程师	17
gōngsī	公司	17
gōngzuò	工作	15
guǎn	馆	23
Gǔbō	古波	15
guì		9
guì xìng		9
guó	国	3
hái	还	18
háizi	孩子	16
hàn	汉	4
Hànsī	汉斯	10
hànxuéxì	汉学系	18
hànyǔ	汉语	4
Hànzì	汉字	18
hào	号	10
hǎo	好	1
hé	和	14
hē	喝	5
hēi	黑	21

hěn	很	1
huàbào		11
huán		11
huān		6
Huáng Hé	黄 河	5
huānyíng		6
huí	回	23
hùxiāng	互相	18
jǐ	几	17
jiā	家	15
jiàn	件	20
jiào		9
jiāo	教	17
jiàoshì	教室	19
jiàoshòu	教授	15
jiè	借	19
jié hūnle	结婚了	19
jiějie	姐姐	16
jièshào	介绍	14
jìn		6
jīngjù	京剧	20
jīnglǐ	经理	17
jiù	旧	20
jiǔ	九	12
jùchǎng	剧场	21
kāfēi		6
kāfēiguǎn	咖啡馆	23
kàn	看	5
kè	刻	22
kè	课	22
kèqǐ		6
kǒuyǔ	口语	18
kùzi	裤子	19
lái		9
Láibǐxī	来比锡	7
lán	蓝	21
lǎo	老	3
lǎoshī	老师	3
lǎowài		8
le	了	14
Lǐ Píng	李 平	10
liǎng		11
líng		11
liù	六	12
liúxuésēng		9

lù	路	23
lǜ	绿	21
ma	吗	1
mài		13
mǎi		13
Mǎlǐ	马里	4
māma	妈妈	2
máng	忙	1
máobǐ	毛笔	14
méi	没	16
méi yǒu hūnle	没有婚了	19
Méiguó	美国	4
mèimei	妹妹	16
míngzi		11
nà	那	2
nǎ	哪	3
nǎlǐ	哪里	18
nán	男	14
nàr		8
nǎr	哪儿	7
ne	呢	1
nǐ	你	1
nín	您	5
niúnǎi		6
nǚ	女	10
nǚ'ér	女儿	17
nǚshì	女士	10
Ōu Zhōu		8
Pàlánkǎ	帕兰卡	15
péngyou		2
piào	票	20
píjiǔ		6
qī	七	12
qiān	铅	14
qiānbǐ	铅笔	14
qǐng	请	5
qǐngwèn		9
qù		13
qúnzi	裙子	19
rén	人	3
rènshi		13
rì	日	4
Rìběn	日本	4
riyǔ		8
sān		11

shàng kè	上 课	22
shāngdiàn		13
Shànghǎi	上海	5
shàngwǔ	上午	21
shàngyī	上衣	21
shéi (shuí)	谁	3
shēngcí	生词	19
shénme	什么	5
shí	十	12
shì	室	18
shì	是	2
shī	师	3
shìjiè		8
shìr	事儿	22
shítáng	食堂	22
shíyànshì	实验室	19
shū	书	3
shūdiàn		13
shuō	说	15
sì		11
sùshè	宿舍	10
tā	他, 她	1
tài	太	20
tàitai	太太	7
tāmen	他们	1
tiáo	条	19
tóngzhì		8
tú	图	7
túshūguǎn	图书馆	18
wàiyǔ		9
wáng	王	19
wǎnshang	晚上	20
wèi		13
wén	文	20
wèn		8
wǒ	我	1
wǔ		11
xì	系	17
xī		6
xī yān		6
xià	下	23
xià kè	下 课	22
xiǎng	想	15
xiānsheng	先生	7
xiànzài	现在	12

xiǎo		9
xiǎojie		8
xiàwǔ	下午	21
xiě	写	16
xièxie		6
xìn	信	16
xīn	新	18
xìng	姓	9
xiōngdìjiěmèi	兄弟姐妹	16
xué		8
xuésheng		9
xuéxí		8
xuéyuàn		9
yān		6
yě	也	1
yī		11
yǐhòu	以后	22
yíng		6
Yīngguó	英国	7
Yīngyǔ	英语	7
yínháng	银行	16
yìqǐ	一起	23
yǐqián	以前	23
yíxià	一下儿	12
yīyuàn		11
yòng	用	12
yǒu	有	16
yóujú	邮局	15
yóupiào	邮票	15
yǔ	语	4
yuèlǎnshì	阅览室	18
yǔfǎ	语法	17
yǔsǎn		13
zài	在	7
zàijiàn	再见	12
zǎoshang	早上	21
zázhì	杂志	12
zhāng	张	20
zhǎo	找	20
zhè (zhei)	这	2
zhèr		8
zhǐ	纸	3
zhíyuán	职员	17
zhōng	中	4
Zhōngguó	中国	4

Zhōngwén	中文	17
zhōngwǔ	中午	21
zhù	住	10
zì	字	18
zǒu	走	23
zuò	做	15
zuò	作	15
zuò	坐	10
zuòwèi	座位	21